

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh số** 0103006688 - cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2004  
0103006688 - điều chỉnh lần thứ nhất ngày 24 tháng 8 năm 2006  
0103006688 - điều chỉnh lần thứ hai ngày 15 tháng 12 năm 2006  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ ba ngày 24 tháng 12 năm 2007  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ tư ngày 26 tháng 3 năm 2010  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ năm ngày 29 tháng 3 năm 2011  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ sáu ngày 10 tháng 5 năm 2011  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 5 năm 2012  
0100101308 - điều chỉnh lần thứ tám ngày 1 tháng 10 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị** Phạm Duy Hạnh Chủ tịch  
Vũ Đức Giang Thành viên  
Nguyễn Thị Thanh Huyền Thành viên  
Nguyễn Thiên Lý Thành viên  
Thân Đức Việt Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc** Nguyễn Thị Thanh Huyền Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thiên Lý Phó Tổng Giám đốc  
Thân Đức Việt Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 24 tháng 12 năm 2013)  
Trần Thị Lĩnh Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 24 tháng 12 năm 2013)  
Thân Đức Việt Giám đốc điều hành  
(đến ngày 24 tháng 12 năm 2013)  
Trần Thị Lĩnh Giám đốc điều hành  
(đến ngày 24 tháng 12 năm 2013)  
Trần Trọng Kim Giám đốc điều hành  
Bạch Thăng Long Giám đốc điều hành  
(từ ngày 24 tháng 12 năm 2013)

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên  
Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2014



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 31-03-2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 13-02-298-n



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0651-2013-007-1

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>550.086.389.876</b>	<b>495.242.791.082</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.840.649.943</b>	<b>88.088.650.012</b>
Tiền	111		51.840.649.943	55.333.086.734
Các khoản tương đương tiền	112		-	32.755.563.278
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.352.400.000</b>	<b>4.496.700.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		4.432.500.000	4.582.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(80.100.000)	(85.800.000)
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>260.532.263.018</b>	<b>225.105.415.589</b>
Phải thu khách hàng	131		249.516.113.730	206.439.921.511
Trả trước cho người bán	132		4.689.316.902	11.639.736.744
Các khoản phải thu khác	135		6.519.472.832	8.700.812.703
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(192.640.446)	(1.675.055.369)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>204.979.101.925</b>	<b>150.879.372.102</b>
Hàng tồn kho	141		209.331.848.916	156.199.525.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.352.746.991)	(5.320.153.439)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.381.974.990</b>	<b>26.672.653.379</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		447.619.901	721.986.369
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.589.754.207	23.530.268.908
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		3.554.090.090	1.375.610.090
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.790.510.792	1.044.788.012
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>245.051.108.034</b>	<b>229.123.708.909</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>200.411.802.319</b>	<b>196.748.640.393</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	193.298.101.228	194.845.799.901
<i>Nguyên giá</i>	222		590.303.008.031	589.241.134.738
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(397.004.906.803)	(394.395.334.837)
Tài sản cố định vô hình	227	9	882.038.405	577.767.042
<i>Nguyên giá</i>	228		4.387.111.470	3.605.911.470
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.505.073.065)	(3.028.144.428)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	6.231.662.686	1.325.073.450
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>12.112.321.862</b>	<b>21.287.321.862</b>
Đầu tư vào công ty con	251		1.097.321.862	1.097.321.862
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		4.500.000.000	9.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		6.515.000.000	10.490.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.526.983.853</b>	<b>11.087.746.654</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.982.814.162	8.385.140.970
Tài sản dài hạn khác	262		1.544.169.691	2.702.605.684
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>795.137.497.910</b>	<b>724.366.499.991</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>647.361.645.038</b>	<b>581.886.960.336</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>564.323.664.684</b>	<b>501.551.675.366</b>
Vay ngắn hạn	311	13	164.146.817.929	172.158.250.012
Phải trả người bán	312	14	181.695.488.366	153.497.100.690
Người mua trả tiền trước	313		10.426.696.982	10.912.398.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	13.191.775.365	5.432.782.074
Phải trả người lao động	315		162.720.394.666	130.452.907.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	317	16	12.731.026.191	12.266.582.413
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	318	17	19.411.465.185	16.831.653.539
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.037.980.354</b>	<b>80.335.284.970</b>
Phải trả dài hạn khác	331		22.019.276.169	22.901.109.465
Vay và nợ dài hạn	332	18	52.350.920.833	43.004.352.153
Dự phòng trợ cấp thôi việc	333	19	-	9.000.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	334		8.667.783.352	5.429.823.352
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>147.775.852.872</b>	<b>142.479.539.655</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>147.775.852.872</b>	<b>142.479.539.655</b>
Vốn cổ phần	411	21	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		170.000.000	170.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	414	22	37.717.603.715	32.204.603.715
Quỹ dự phòng tài chính	415	22	11.429.215.432	8.166.215.432
Lợi nhuận chưa phân phối	416		18.459.033.725	21.938.720.508
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>795.137.497.910</b>	<b>724.366.499.991</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
USD	1.718.472	2.327.481
EUR	52	60

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

31 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 02 - DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.840.092.077.051</b>	<b>1.489.756.579.992</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>24</b>	<b>428.862.670</b>	<b>644.602.214</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>1.839.663.214.381</b>	<b>1.489.111.977.778</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>1.573.154.902.916</b>	<b>1.227.968.500.845</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>266.508.311.465</b>	<b>261.143.476.933</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.554.328.627	6.375.221.043
Chi phí tài chính	22	26	10.121.661.886	9.958.307.312
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.477.841.487	9.114.295.514
Chi phí bán hàng	24		105.491.937.547	98.788.605.034
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		122.038.699.013	125.033.115.447
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>36.410.341.646</b>	<b>33.738.670.183</b>
Thu nhập khác	31	27	12.828.912.651	8.180.962.828
Chi phí khác	32	28	6.723.830.113	4.797.763.804
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.105.082.538</b>	<b>3.383.199.024</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>42.515.424.184</b>	<b>37.121.869.207</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>13.107.403.269</b>	<b>4.237.403.276</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>29.408.020.915</b>	<b>32.884.465.931</b>

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

**31 -03- 2014**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>42.515.424.184</b>	<b>37.121.869.207</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		78.934.586.915	75.208.177.006
Các khoản dự phòng	03		(9.973.106.448)	163.090.200
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		488.618.549	(434.388.617)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.471.788.728)	(8.752.409.568)
Chi phí lãi vay	06		7.477.841.487	9.114.295.514
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>117.971.575.959</b>	<b>112.420.633.742</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(35.724.455.232)	(68.262.189.881)
Biến động hàng tồn kho	10		(53.132.323.375)	19.145.937.445
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		63.801.218.634	26.404.197.237
Biến động chi phí trả trước	12		(8.511.460.678)	(179.706.209)
			<b>84.404.555.308</b>	<b>89.528.872.334</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.477.841.487)	(9.114.295.514)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(4.140.679.516)	(1.777.597.399)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5.089.570.200
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.872.188.354)	(18.283.612.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>65.913.845.951</b>	<b>65.442.937.598</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(96.984.867.491)	(88.275.158.954)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		298.081.820	6.158.949.651
Gửi tiết kiệm	23		-	(1.550.000.000)
Tiền chi đầu tư vào các công ty khác	23		(2.505.000.000)	(3.975.000.000)
Rút tiền gửi tiết kiệm	26		150.000.000	-
Tiền thu từ việc thu hồi các khoản đầu tư vào các công ty khác	26		6.480.000.000	1.257.200.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.748.979.512	3.428.686.641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.812.806.159)</b>	<b>(82.955.322.662)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		605.754.685.634	471.585.294.314
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33		-	20.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(604.700.003.606)	(446.211.100.174)
Tiền trả cổ tức	36		(12.486.715.128)	(23.106.242.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.432.033.100)</b>	<b>22.267.952.015</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.330.993.308)</b>	<b>4.755.566.951</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>88.088.650.012</b>	<b>83.362.011.887</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>82.993.239</b>	<b>(28.928.826)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>51.840.649.943</b>	<b>88.088.650.012</b>

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

31 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng công ty có 7.056 nhân viên (31/12/2012: 6.586 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 3 năm.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổng công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp, dựa trên các ước tính hợp lý nhất của Ban Tổng Giám đốc đối với nghĩa vụ này.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo Thông tư 180, khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu nguồn trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp sẽ hạch toán tăng thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không được chuyển số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm sang năm sau sử dụng. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Theo đó, Tổng công ty đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Sự thay đổi chính sách kế toán này sẽ áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

**(I) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

### *Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.



## Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

#### (ii) **Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### (m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết, cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty và các công ty con, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tổng công ty và các công ty con, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này.

84



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.244.997.939	1.387.936.593
Tiền gửi ngân hàng	50.595.652.004	53.945.150.141
Các khoản tương đương tiền	-	32.755.563.278
	51.840.649.943	88.088.650.012

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
▪ Cổ phiếu	132.500.000	132.500.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.300.000.000	4.450.000.000
	4.432.500.000	4.582.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(80.100.000)	(85.800.000)
	4.352.400.000	4.496.700.000

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	85.800.000	-
Tăng dự phòng trong năm	-	85.800.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.700.000)	-
	80.100.000	85.800.000



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**6. Các khoản phải thu**

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu từ các công ty liên quan</b>		
Thương mại	4.068.321.594	11.480.160.523
Phi thương mại	454.237.677	-

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	27.266.917.560	28.301.090.046
Nguyên vật liệu	62.868.262.278	42.624.242.879
Công cụ và dụng cụ	1.275.637.495	1.465.071.261
Sản phẩm dở dang	53.133.318.301	33.716.196.260
Thành phẩm	28.621.953.592	17.853.876.279
Hàng hóa	13.768.319.668	17.647.217.925
Hàng gửi đi bán	22.397.440.022	14.591.830.891
	<b>209.331.848.916</b>	<b>156.199.525.541</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.352.746.991)	(5.320.153.439)
	<b>204.979.101.925</b>	<b>150.879.372.102</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.320.153.439	5.422.958.054
Tăng dự phòng trong năm	-	1.857.952.005
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(967.406.448)	(1.960.756.620)
Số dư cuối năm	4.352.746.991	5.320.153.439

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thành phẩm với giá trị ghi sổ là 8.042 triệu VND (31/12/2012: 8.045 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	163.477.676.385	370.325.226.340	21.218.070.033	34.220.161.980	589.241.134.738
Tăng trong năm	1.442.497.532	62.263.016.576	2.785.572.709	4.167.081.577	70.658.168.394
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.686.696.595	864.334.545	590.000.000	1.539.952.865	17.680.984.005
Thanh lý	(659.898.477)	(3.813.854.996)	(30.950.000)	(75.720.000)	(4.580.423.473)
Phân loại lại (*)	-	(74.675.444.767)	(65.372.000)	(7.956.038.866)	(82.696.855.633)
Số dư cuối năm	178.946.972.035	354.963.277.698	24.497.320.742	31.895.437.556	590.303.008.031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	75.483.599.158	282.870.694.848	10.420.429.812	25.620.611.019	394.395.334.837
Khấu hao trong năm	15.777.944.261	52.839.606.313	6.030.558.733	3.806.415.640	78.454.524.947
Thanh lý	(84.625.873)	(3.813.854.996)	(30.950.000)	(75.720.000)	(4.005.150.869)
Phân loại lại (*)	-	(65.038.137.661)	(50.252.000)	(6.751.412.451)	(71.839.802.112)
Số dư cuối năm	91.176.917.546	266.858.308.504	16.369.786.545	22.599.894.208	397.004.906.803
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	87.994.077.227	87.454.531.492	10.797.640.221	8.599.550.961	194.845.799.901
Số dư cuối năm	87.770.054.489	88.104.969.194	8.127.534.197	9.295.543.348	193.298.101.228

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 279.594 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 223.521 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 67.376 triệu VND (31/12/2012: 28.878 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tổng công ty (Thuyết minh 18).

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Công nghệ sản xuất veston VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.907.913.822	697.997.648	3.605.911.470
Tăng trong năm	800.000.000	-	800.000.000
Phân loại lại (*)	(18.800.000)	-	(18.800.000)
Số dư cuối năm	3.689.113.822	697.997.648	4.387.111.470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.377.553.630	650.590.798	3.028.144.428
Khấu hao trong năm	432.655.118	47.406.850	480.061.968
Phân loại lại (*)	(3.133.331)	-	(3.133.331)
Số dư cuối năm	2.807.075.417	697.997.648	3.505.073.065
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	530.360.192	47.406.850	577.767.042
Số dư cuối năm	882.038.405	-	882.038.405

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 2.868 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 2.504 triệu VND).

*Handwritten signature*



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	1.325.073.450	9.304.958.206
Tăng trong năm	25.526.699.097	12.337.757.192
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.680.984.005)	(17.947.603.584)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(18.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(2.939.125.856)	(2.351.238.364)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.231.662.686</b>	<b>1.325.073.450</b>

Tại ngày báo cáo, các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án mở rộng Xí nghiệp May Hà Quảng	5.400.553.595	-
Dự án Trường cao đẳng Long Biên	656.578.636	656.578.636
Xây tường gôm cho Veston Hưng Hà	-	38.540.269
Nhà kho của Tổng công ty	174.530.455	-
Lắp đặt thang máy cho Tổng công ty	-	555.454.545
Phần mềm quản lý nhân sự	-	74.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.231.662.686</b>	<b>1.325.073.450</b>

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013				31/12/2012			
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư tài chính dài hạn tại:								
▪ Công ty con								
• Công ty TNHH May Phù Đồng	-	60,97%	60,97%	1.097.321.862	-	60,97%	60,97%	1.097.321.862
▪ Công ty liên kết								
• Công ty TNHH Thiệu Đô	-	-	-	-	-	26%	26%	5.200.000.000
• Công ty Cổ phần Đông Bình	450.000	25%	25%	4.500.000.000	450.000	25%	25%	4.500.000.000
				4.500.000.000				9.700.000.000
▪ Công ty khác								
• Công ty Cổ phần Bất động sản Dệt may Việt Nam	348.000	2,04%	2,04%	3.480.000.000	348.000	2,04%	2,04%	3.480.000.000
• Công ty TNHH H.N.P	-	15%	15%	1.500.000.000	-	15%	15%	1.500.000.000
• Công ty TNHH G.M.I	-	7,72%	7,72%	525.000.000	-	7,72%	7,72%	525.000.000
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	100.000	10%	10%	1.010.000.000	100.000	10%	10%	1.010.000.000
• Công ty TNHH 888	-	-	-	-	-	11%	11%	3.975.000.000
				6.515.000.000				10.490.000.000
				12.112.321.862				21.287.321.862

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ, dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí thuê trả trước VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	5.092.772.522	1.523.683.143	1.768.685.305	8.385.140.970
Tăng trong năm	14.904.679.227	10.405.624.703	4.587.322.743	29.897.626.673
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	34.551.000	-	2.904.574.856	2.939.125.856
Phân loại lại từ tài sản cố định (*)	10.205.457.597	-	667.262.593	10.872.720.190
Phân bổ trong năm	(11.488.848.953)	(6.584.936.192)	(3.038.014.382)	(21.111.799.527)
Số dư cuối năm	18.748.611.393	5.344.371.654	6.889.831.115	30.982.814.162

(\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

**13. Vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Vay ngắn hạn	136.134.517.929	166.121.900.012
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	28.012.300.000	6.036.350.000
	164.146.817.929	172.158.250.012

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3% - 3,3%	136.134.517.929	166.121.900.012

Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**14. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các công ty liên quan	18.804.401.479	6.582.215.579

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.679.623.346	2.093.556.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.589.023.853	1.622.300.100
Thuế thu nhập cá nhân	861.416.478	1.157.895.070
Thuế nhà thầu	61.711.688	80.409.327
Các loại thuế khác	-	478.621.100
	<b>13.191.775.365</b>	<b>5.432.782.074</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.455.111.106	2.288.654.092
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	110.019.462	82.850.160
Cổ tức phải trả	8.058.046.401	6.144.761.529
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.107.849.222	3.750.316.632
	<b>12.731.026.191</b>	<b>12.266.582.413</b>

**17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng công ty.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	16.831.653.539	17.764.308.743
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	9.452.000.000	6.883.000.001
Sử dụng trong năm	(6.872.188.354)	(7.815.655.205)
Số dư cuối năm	19.411.465.185	16.831.653.539

**18. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	60.363.220.833	29.040.702.153
Trái phiếu dài hạn đã phát hành (a)	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(28.012.300.000)	(6.036.350.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	52.350.920.833	43.004.352.153

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình (b)	VND	0%	2017	9.702.887.544	9.702.887.544
Vay từ ngân hàng Vietcombank (c)	USD	5%	2016	20.853.753.424	19.337.814.609
Vay từ ngân hàng Vietcombank (c)	VND	10%	2016	29.806.579.865	-
				60.363.220.833	29.040.702.153

(a) Ngày 17 tháng 9 năm 2012, Tổng công ty phát hành 200.000 trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 100.000 VND với thời hạn hai năm và sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2014. Số trái phiếu này chịu lãi suất 4% một năm và, vào ngày đáo hạn, sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1 trái phiếu tương ứng với 10 cổ phiếu.

(b) Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không được đảm bảo.

(c) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 67.376 triệu VND (31/12/2012: 28.878 triệu VND) (Thuyết minh 8).



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**19. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	9.000.000.000	13.995.739.363
Hoàn nhập trong năm	(9.000.000.000)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(4.995.739.363)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	9.000.000.000

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	80.000.000.000	170.000.000	695.849.383	26.566.603.716	5.175.215.432	18.966.254.577	131.573.923.108	382.647.255	131.956.570.363
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	(695.849.383)	-	-	-	(695.849.383)	-	(695.849.383)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.884.465.931	32.884.465.931	-	32.884.465.931
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.637.999.999	2.991.000.000	(8.628.999.999)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(6.883.000.001)	(6.883.000.001)	-	(6.883.000.001)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	-	(14.400.000.000)
Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	5.089.570.200	5.089.570.200
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(5.472.217.455)	(5.472.217.455)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	80.000.000.000	170.000.000	-	32.204.603.715	8.166.215.432	21.938.720.508	142.479.539.655	-	142.479.539.655
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	29.408.020.915	29.408.020.915	-	29.408.020.915
Phân bổ vào các quỹ (Thuyết minh 22)	-	-	-	5.513.000.000	3.263.000.000	(8.776.000.000)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(9.452.000.000)	(9.452.000.000)	-	(9.452.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	-	(14.400.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(259.707.698)	(259.707.698)	-	(259.707.698)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	80.000.000.000	170.000.000	-	37.717.603.715	11.429.215.432	18.459.033.725	147.775.852.872	-	147.775.852.872

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

**22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2013, Tổng công ty đã trích lập 5.513 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 20). Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2013, Tổng công ty đã trích lập 3.263 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 20).

**23. Cổ tức**

Ngày 10 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức cho năm 2013 số tiền là 14.400.000.000 VND.

Ngày 21 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức cho năm 2012 số tiền là 14.400.000.000 VND.

*Handwritten signature or mark.*



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**24. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.274.904.758.824	957.360.025.680
▪ Cung cấp dịch vụ	8.242.851.551	6.541.655.589
▪ Gia công	556.944.466.676	525.854.898.723
	<hr/> 1.840.092.077.051	<hr/> 1.489.756.579.992
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	428.862.670	644.602.214
	<hr/> 1.839.663.214.381	<hr/> 1.489.111.977.778

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Lãi tiền gửi	1.069.741.835	2.468.773.572
Cổ tức được chia	679.237.677	959.913.069
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.219.919.325	2.455.833.284
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	434.388.617
Doanh thu hoạt động tài chính khác	585.429.790	56.312.501
	<hr/> 7.554.328.627	<hr/> 6.375.221.043

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2013 VND</b>	<b>2012 VND</b>
Chi phí lãi vay	7.477.841.487	9.114.295.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.150.383.465	688.998.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	488.618.549	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.818.385	155.013.161
	<hr/> 10.121.661.886	<hr/> 9.958.307.312

12/11

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**27. Thu nhập khác**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	9.000.000.000	-
Thu do thanh lý tài sản cố định	298.081.820	6.158.949.651
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	-	5.000.000
Thu nhập khác	3.530.830.831	2.017.013.177
	12.828.912.651	8.180.962.828

**28. Chi phí khác**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	575.272.604	835.226.724
Chi phí khác	6.148.557.509	3.962.537.080
	6.723.830.113	4.797.763.804

**29. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	6.280.649.788	4.068.524.068
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.826.753.481	168.879.208
	13.107.403.269	4.237.403.276

*Handwritten signature*

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	42.515.424.184	37.121.869.207
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	10.628.856.046	9.280.467.302
Ưu đãi thuế	-	(589.931.182)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho đơn vị phụ thuộc	(889.036.498)	(786.574.909)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.993.021.446	405.155.981
Thu nhập không bị tính thuế	(169.809.419)	(239.978.267)
Miễn, giảm thuế	(3.032.381.787)	(5.199.739.235)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	(2.250.000.000)	1.199.124.378
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.826.753.481	168.879.208
	13.107.403.269	4.237.403.276

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	9.000.000.000	2.250.000.000

**(d) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

Các đơn vị phụ thuộc của Tổng công ty được hưởng các ưu đãi thuế và phải nộp thuế theo mức thuế suất giống như Tổng công ty ngoại trừ Xí nghiệp May Hà Quảng nộp thuế theo mức thuế suất 15%. Xí nghiệp May Hà Quảng được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2006 - 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập cho 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	42.515.424.184	37.121.869.207
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	10.628.856.046	9.280.467.302
Ưu đãi thuế	-	(589.931.182)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho đơn vị phụ thuộc	(889.036.498)	(786.574.909)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.993.021.446	405.155.981
Thu nhập không bị tính thuế	(169.809.419)	(239.978.267)
Miễn, giảm thuế	(3.032.381.787)	(5.199.739.235)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	(2.250.000.000)	1.199.124.378
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.826.753.481	168.879.208
	13.107.403.269	4.237.403.276

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	9.000.000.000	2.250.000.000

**(d) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

Các đơn vị phụ thuộc của Tổng công ty được hưởng các ưu đãi thuế và phải nộp thuế theo mức thuế suất giống như Tổng công ty ngoại trừ Xí nghiệp May Hà Quảng nộp thuế theo mức thuế suất 15%. Xí nghiệp May Hà Quảng được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2006 - 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập cho 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

## Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## 30. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng công ty gặp phải.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt)	(i)	50.595.652.004	86.700.713.419
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	4.300.000.000	4.450.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	249.516.113.730	215.140.734.214
		<hr/>	<hr/>
		304.411.765.734	306.291.447.633

### (i) Tiền, các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt) và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng công ty.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tổng công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2.032.809.442	2.953.592.716

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.675.055.369	1.579.149.886
Tăng dự phòng trong năm	-	180.094.815
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.482.414.923)	(84.189.332)
Số dư cuối năm	192.640.446	1.675.055.369

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng công ty.



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	136.134.518	140.218.553	140.218.553	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	191.861.384	191.861.384	191.861.384	-	-
Vay dài hạn	80.363.221	89.050.756	32.835.646	41.441.611	14.773.499
	408.359.123	421.130.693	364.915.583	41.441.611	14.773.499

31/12/2013	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND	Trong vòng 1 năm Nghìn VND	1 – 2 năm Nghìn VND	2 – 5 năm Nghìn VND
Vay ngắn hạn	166.121.900	167.460.164	167.460.164	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	163.392.179	163.392.179	163.392.179	-	-
Vay dài hạn	49.040.702	53.094.211	1.805.566	32.636.126	18.652.519
	378.554.781	383.946.554	332.657.909	32.636.126	18.652.519

Tổng công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.718.472	2.327.481
Phải thu khách hàng	10.625.647	8.718.001
Vay ngắn hạn	(6.456.463)	(8.270.706)
Phải trả người bán	(4.212.337)	(3.650.990)
Vay dài hạn	(609.033)	(639.033)
	1.066.286	(1.515.247)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
USD/VND	21.085	20.815

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động quá khứ trong năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> USD (3% mạnh lên so với VND)	505.859.407
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> USD (3% mạnh lên so với VND)	(709.646.992)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng công ty.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng công ty có vay ngắn hạn trị giá 136.135 triệu VND (31/12/2012: 166.122 triệu VND) và vay dài hạn trị giá 50.660 triệu VND (31/12/2012: 19.338 triệu VND) chịu lãi suất thả nổi.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	54.895.652.004	91.150.713.419
Nợ phải trả tài chính	(29.702.887.544)	(29.702.887.544)
	<hr/>	<hr/>
	25.192.764.460	61.447.825.875
	<hr/>	<hr/>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Nợ phải trả tài chính	(186.794.851.218)	(185.459.714.621)
	<hr/>	<hr/>

**(iii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng công ty nắm giữ. Tổng công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

ky



**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu	52.400.000	52.400.000	46.700.000	46.700.000
- Các khoản đầu tư dài hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu	6.515.000.000	(*)	10.490.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.840.649.943	51.840.649.943	88.088.650.012	88.088.650.012
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.300.000.000	4.300.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.516.113.730	(*)	215.140.734.214	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(136.134.517.929)	(*)	(166.121.900.012)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(191.861.383.989)	(*)	(163.392.178.851)	(*)
- Vay dài hạn	(60.363.220.833)	(*)	(29.040.702.153)	(*)
- Trái phiếu chuyển đổi	(20.000.000.000)	(*)	(20.000.000.000)	(*)
	(96.134.959.078)	(*)	(62.710.201.042)	(*)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền*

Giá trị hợp lý của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của những khoản này.

*Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Liên quan đến giá trị hợp lý của những khoản này, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh thông tin theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
Rút vốn đầu tư thông qua bù trừ công nợ phải trả	5.200.000.000	-

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2013</b> <b>VND</b>	<b>2012</b> <b>VND</b>
<b>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Chia cổ tức	5.326.776.000	5.326.776.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	236.744.000	-
Mua nguyên vật liệu	232.181.818	242.450.193
Bán hàng hóa	299.598.182	365.784.550
<b>Công ty TNHH May Phù Đổng</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.907.364.051	13.201.327.811
Cổ tức được chia	454.237.677	374.913.069
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.338.545	-
<b>Công ty Cổ phần Thiệu Đô</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	179.159.982	898.816.717
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.346.491.429	22.206.184.146
<b>Công ty Xuất nhập khẩu Dệt may</b>		
Mua hàng hóa	12.413.137.835	14.480.313.036
<b>Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Xí nghiệp SXKD Veston Hải Phòng</b>		
Mua hàng gia công	69.407.742.540	67.967.517.395
Cho thuê máy móc thiết bị	4.906.898.827	4.888.928.511
<b>Công ty Cổ phần Đông Bình</b>		
Mua hàng gia công	1.109.765.508	459.930.769
Bán nguyên vật liệu	377.990.786	4.739.516.109

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**33. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	88.365.478.068	43.201.904.212
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	29.061.102.333	5.098.220.400
	117.426.580.401	48.300.124.612

**(b) Hợp đồng thuê**

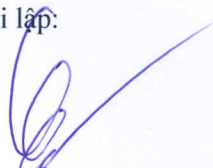
Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	15.638.175.939	12.331.654.536
Trong vòng hai đến năm năm	30.340.718.260	27.436.448.680
Sau năm năm	114.746.272.724	120.916.050.889
	160.725.166.923	160.684.154.105

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	865.785.093.237	601.239.231.549
Chi phí nhân công	475.991.068.020	401.110.306.036
Chi phí khấu hao	78.934.586.915	75.208.177.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.861.907.197	137.108.335.617
Chi phí khác	160.212.613.930	50.246.603.829

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc